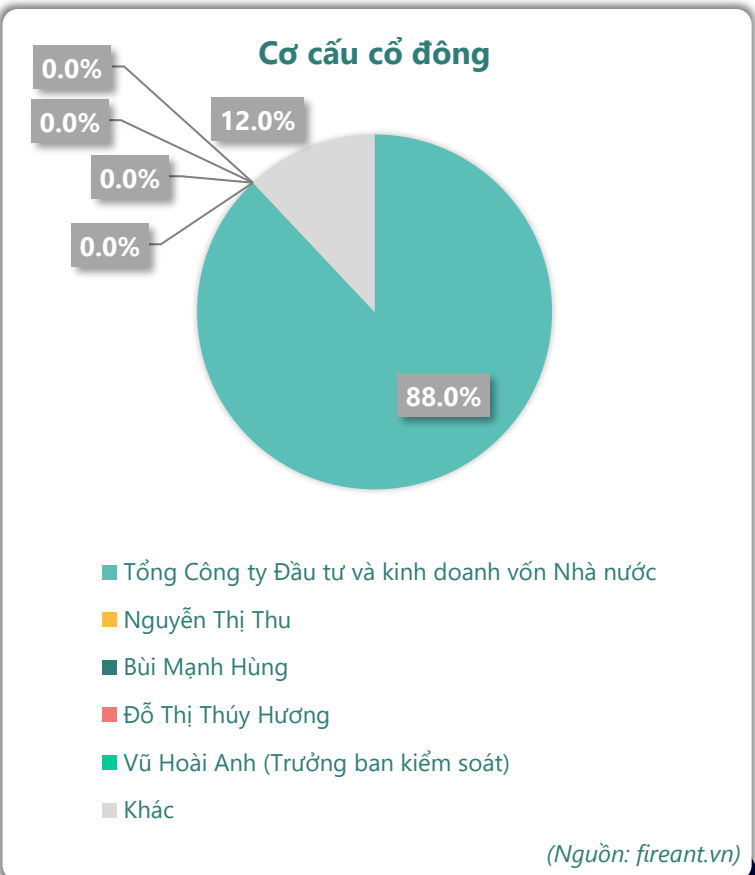
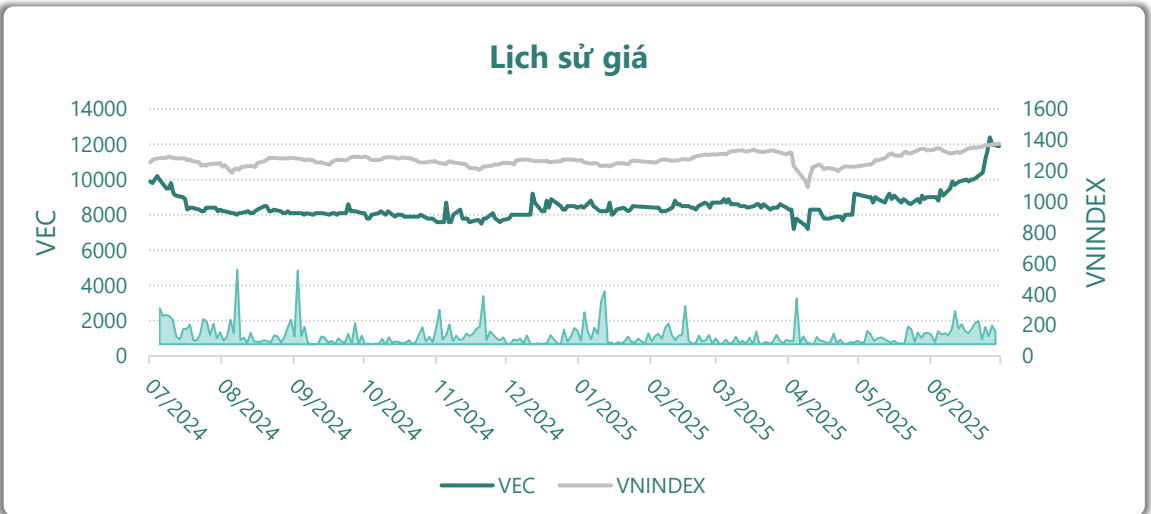
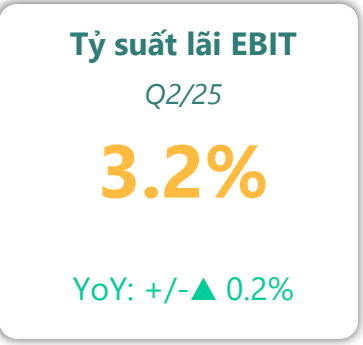
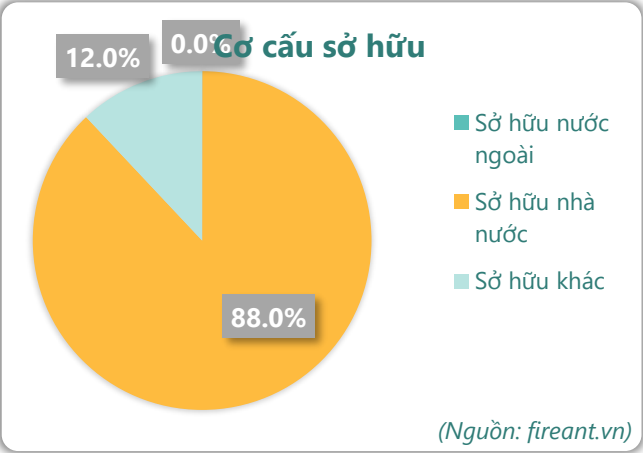


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

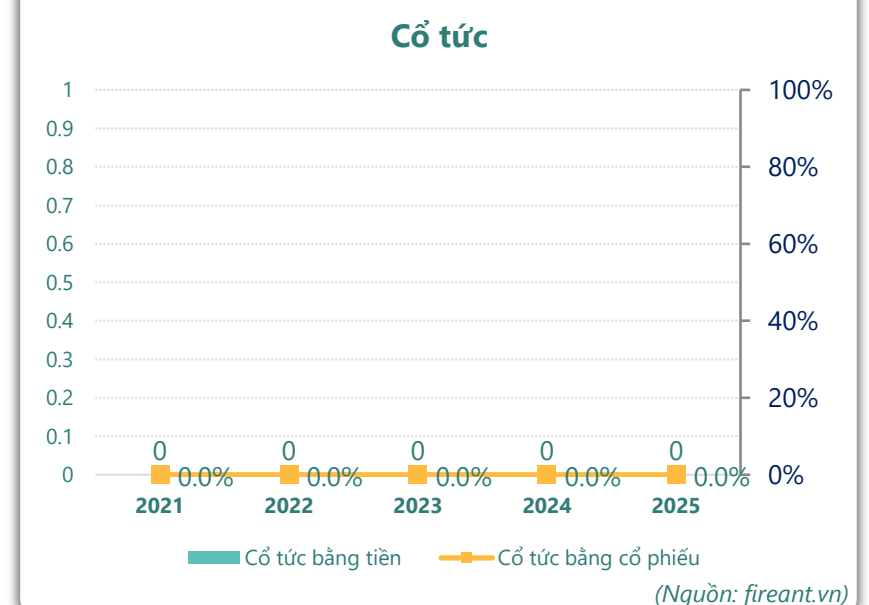
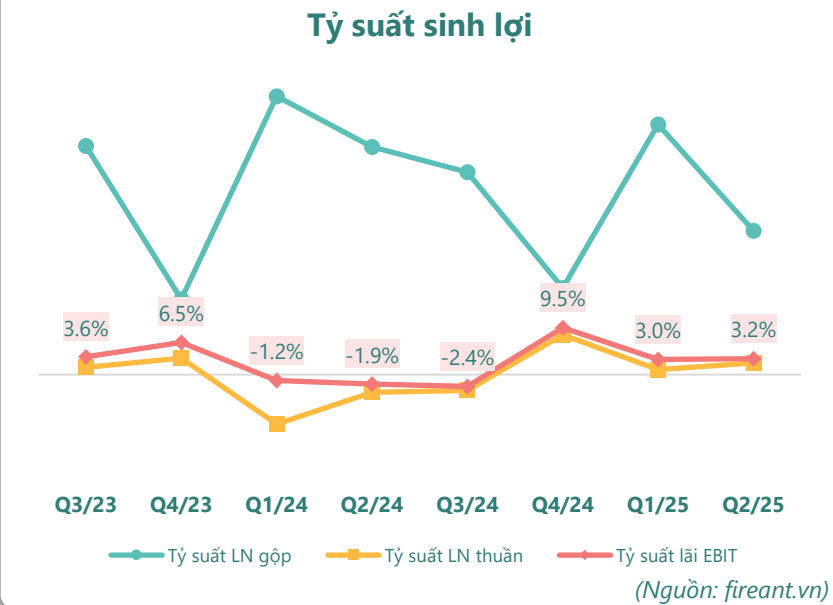
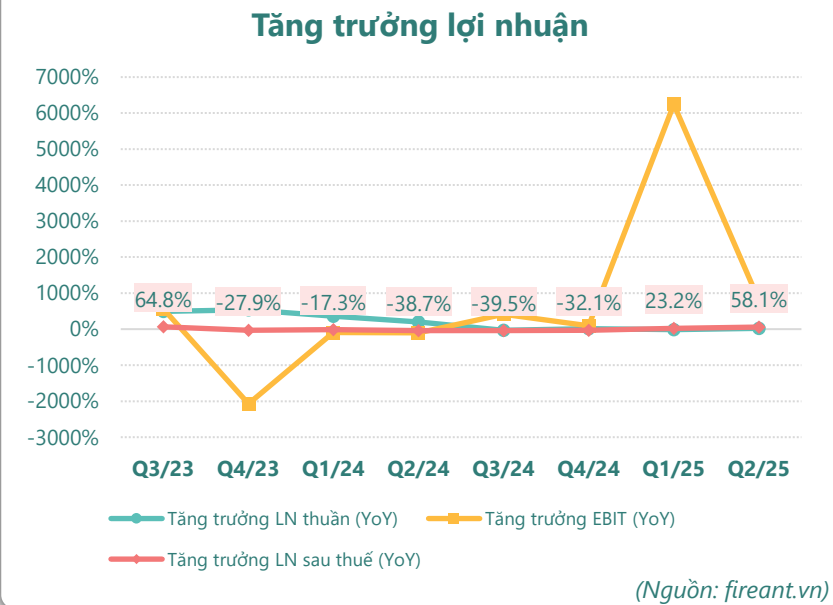
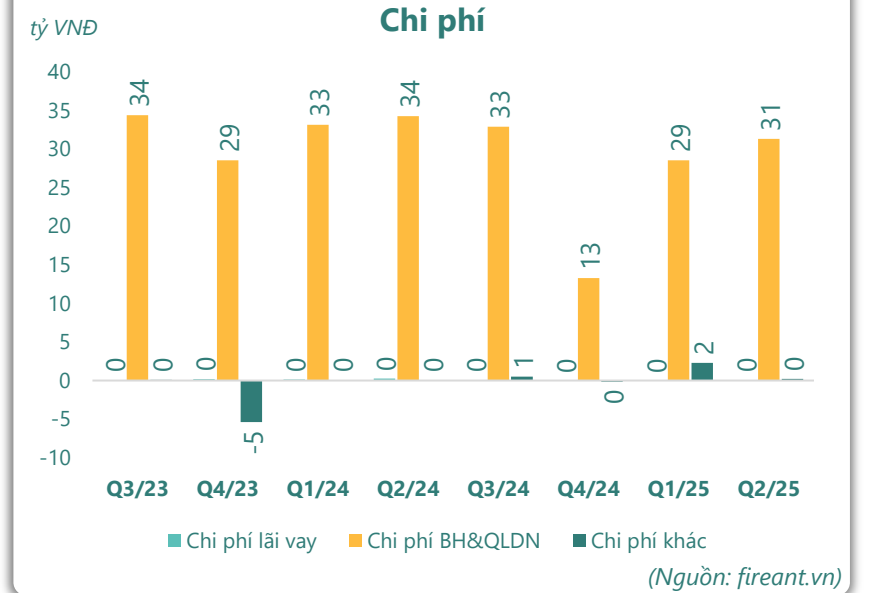
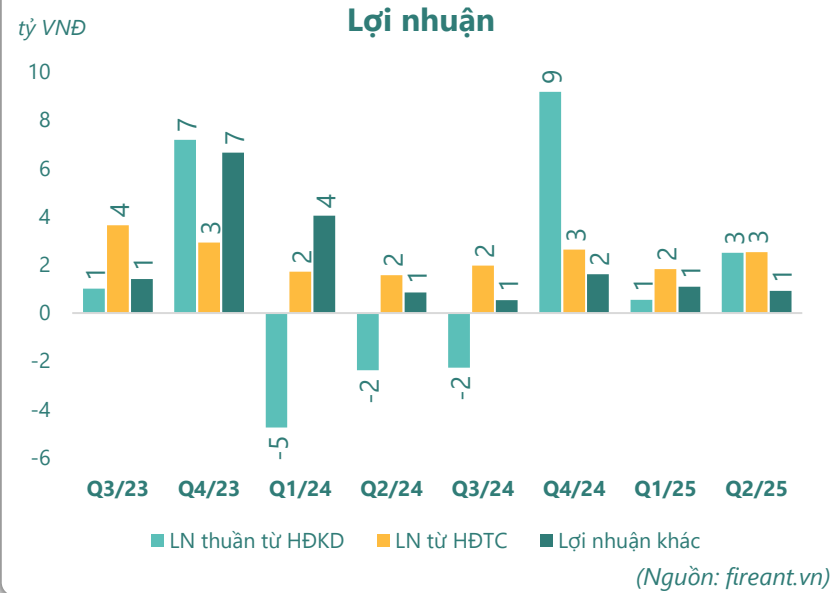
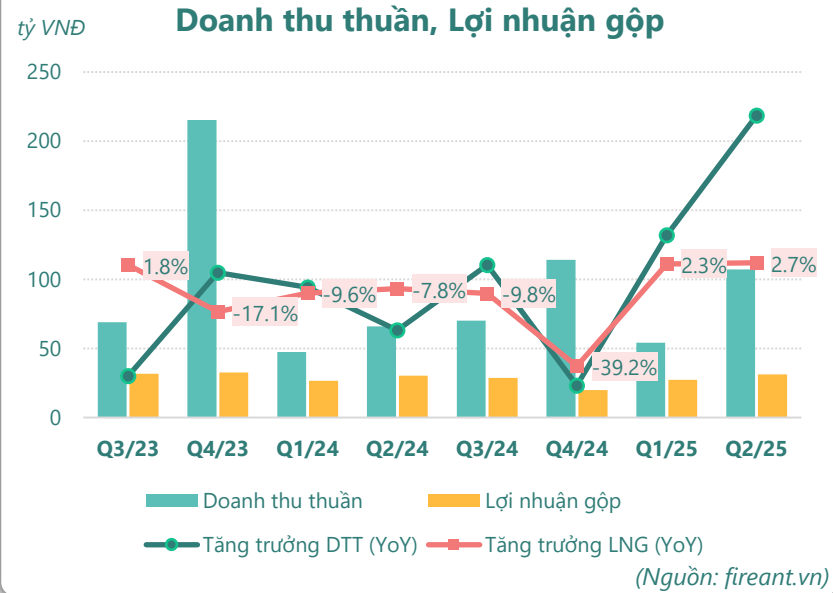
Tổng CTCP Điện tử và Tin học Việt Nam

Ngày 30/06/2025	11,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	32.2%	41.7%	43.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,200 - 12,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	521
Số lượng CPLH (CP)	43,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	27,445
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.27
EPS	-36
P/E	-333.6



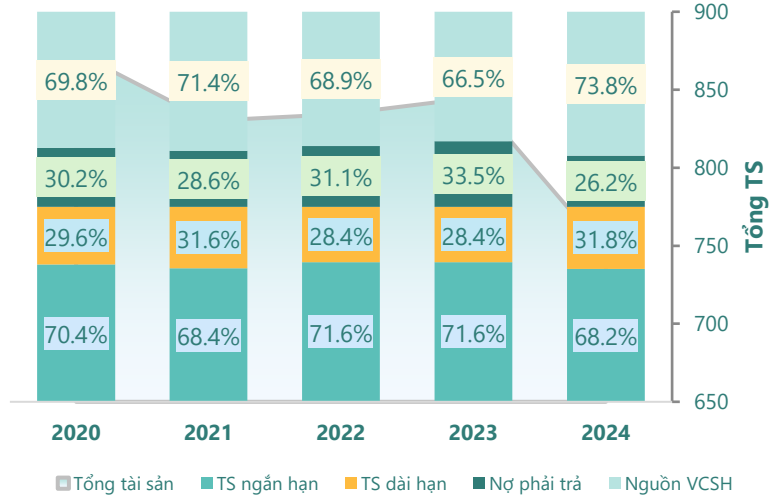
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

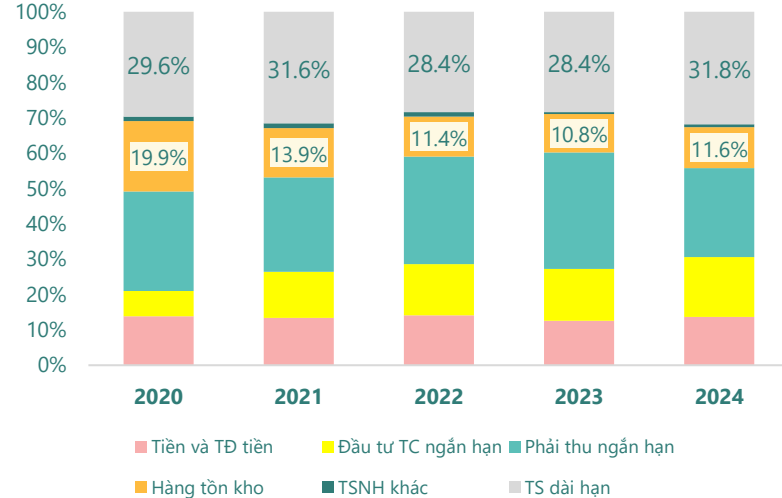
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

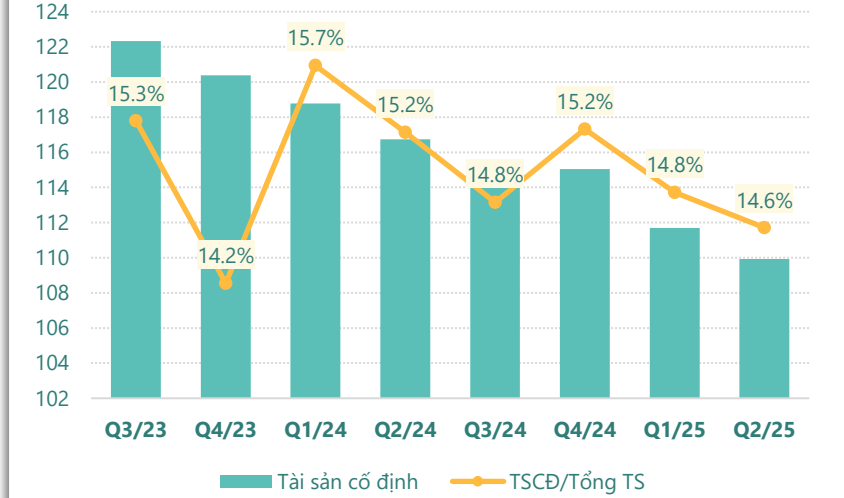
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

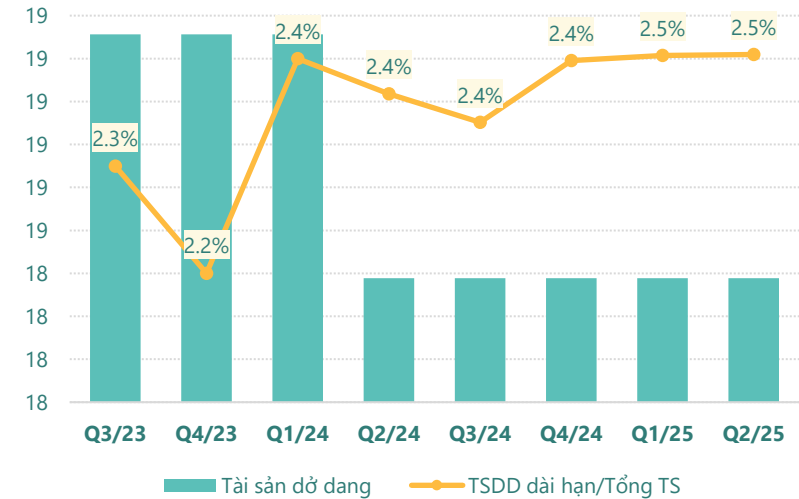
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

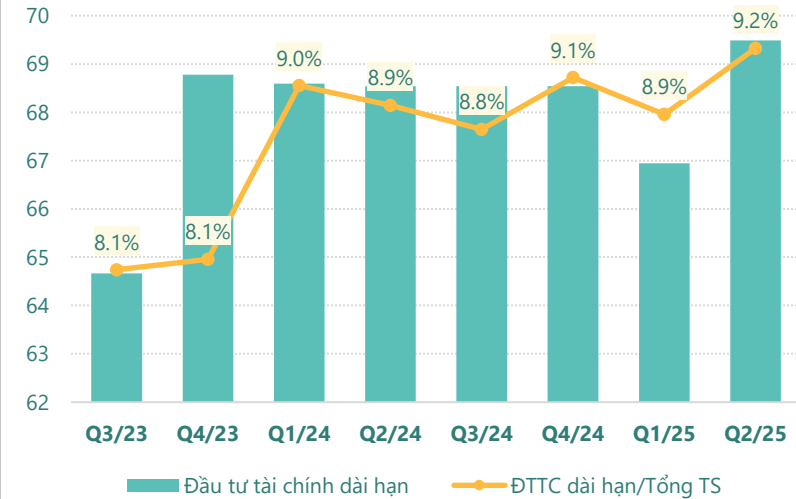
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

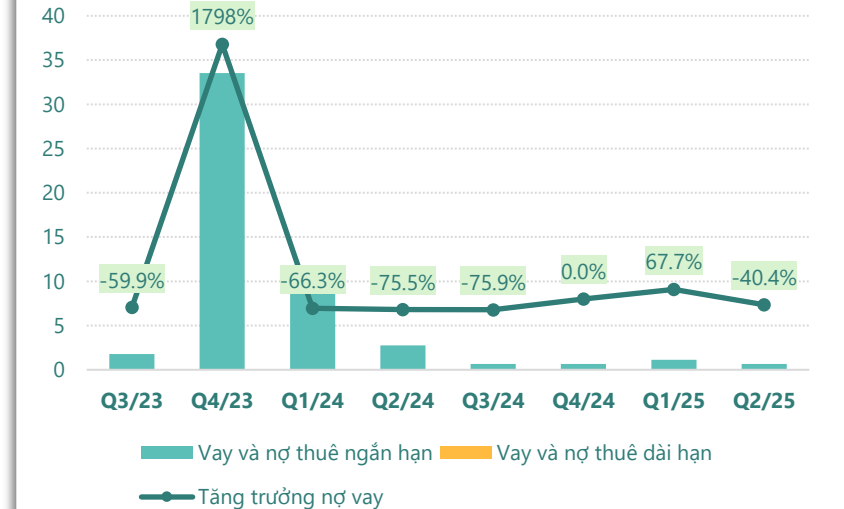
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

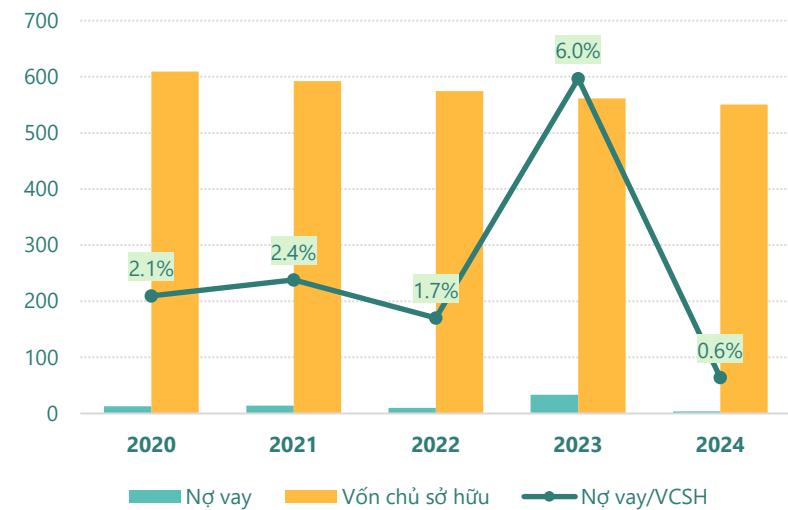


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

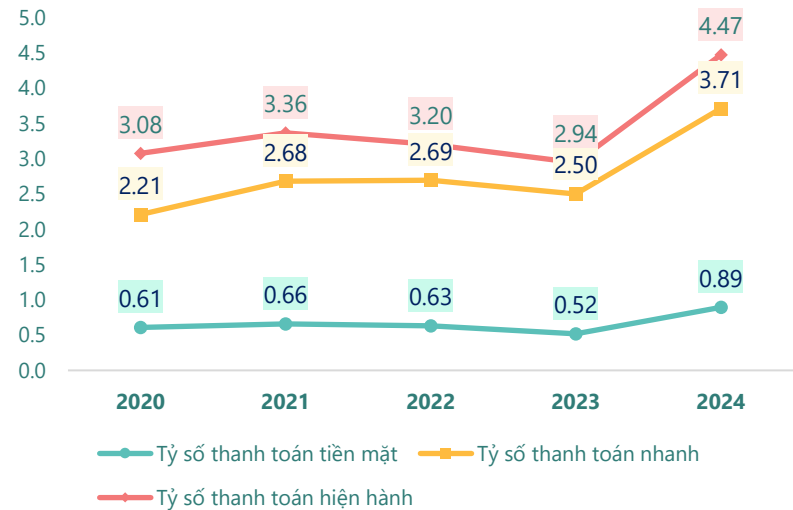
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



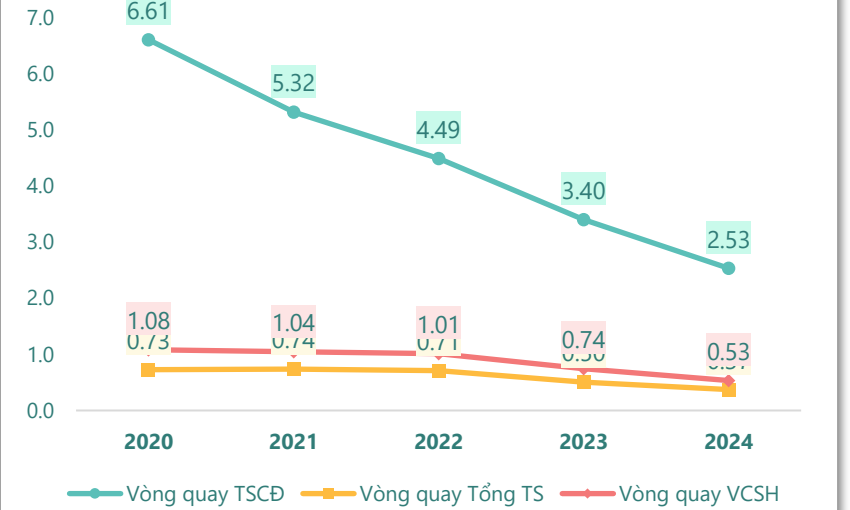
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



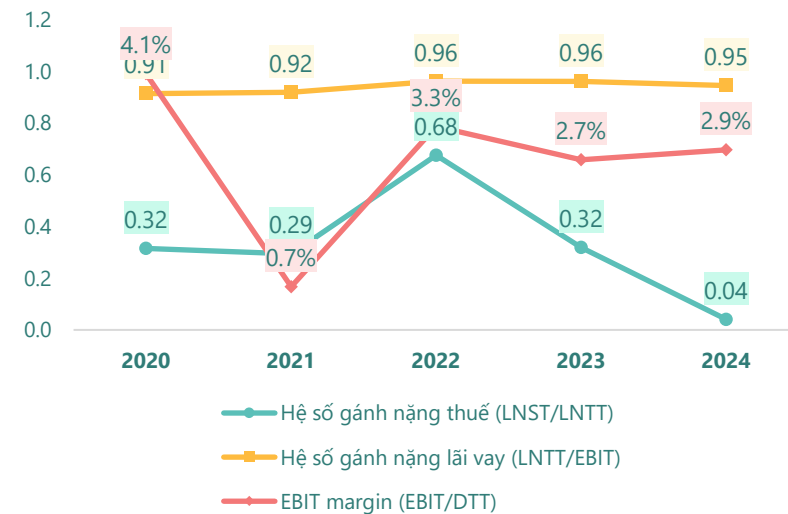
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



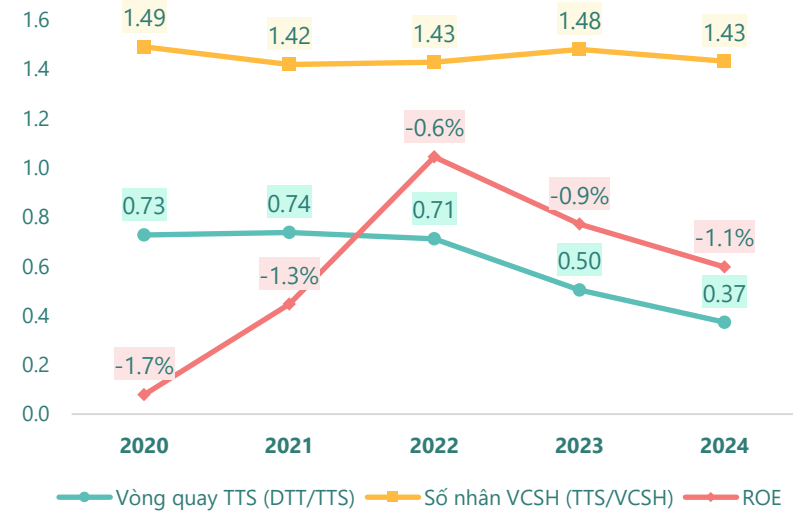
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



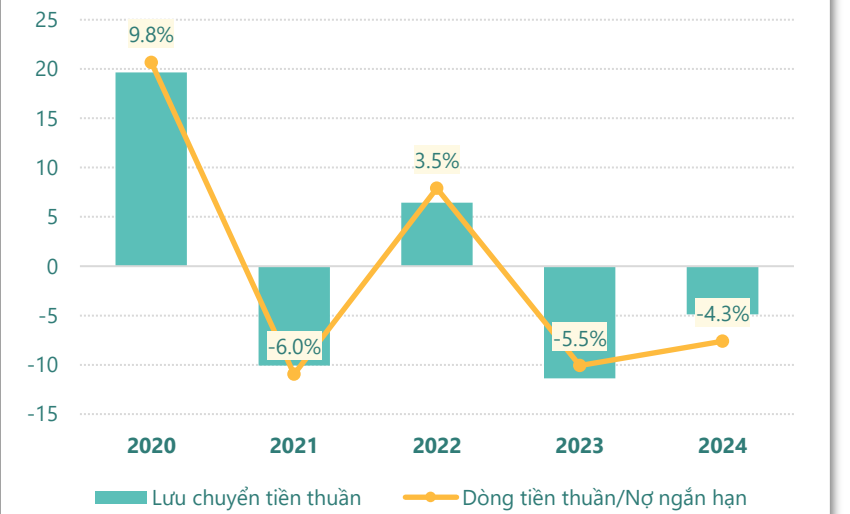
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	107	66.1	62.3%	161	114	42.1%
Giá vốn hàng bán	76.1	35.7	113%	103	56.6	81.9%
Lợi nhuận gộp	31.1	30.3	2.8%	58.4	57.0	2.5%
Doanh thu HĐTC	2.68	1.94	37.9%	4.50	3.80	18.4%
Chi phí TC	0.15	0.37	-59.0%	0.16	0.51	-69.4%
Chi phí lãi vay	0.02	0.26	-91.2%	0.03	0.40	-93.3%
LN trong công ty LKLD	0.18	0.05	255%	0.18	0.05	226%
Chi phí bán hàng	11.4	12.9	-11.8%	20.9	25.4	-17.8%
Chi phí QLDN	20.0	21.4	-6.8%	39.0	42.0	-7.2%
LN thuần từ HĐKD	2.50	-2.37	206%	3.06	-7.11	143%
Lợi nhuận khác	0.92	0.86	6.8%	2.01	4.90	-59.0%
LN trước thuế	3.42	-1.51	327%	5.06	-2.22	329%
Lợi nhuận sau thuế	0.17	-6.27	103%	0.76	-7.84	110%
LNST của CĐ cty mẹ	-2.27	-6.39	64.5%	-3.04	-9.14	66.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	29.7	-14.2	13.5	10.9	1.90	11.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.63	1.21	3.00	0.25	-5.35	6.30
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.1	-11.4	-11.5	0.98	-4.43	-2.59
Tiền đầu kỳ	107	103	79.1	84.1	102	93.8
Lưu chuyển tiền thuần	-3.04	-24.4	5.02	12.1	-7.89	15.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	103	79.1	84.1	96.2	93.8	109

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	753	746	0.9%
Tài sản ngắn hạn	519	509	1.9%
Tiền và tương đương tiền	109	102	7.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	127	127	0.5%
Phải thu ngắn hạn	192	188	2.5%
Hàng tồn kho	83.7	86.5	-3.1%
Tài sản ngắn hạn khác	6.12	6.37	-3.9%
Tài sản dài hạn	234	237	-1.4%
Phải thu dài hạn	18.4	18.4	0.0%
Tài sản cố định	110	114	-3.3%
Bất động sản đầu tư	9.21	9.62	-4.2%
Tài sản dở dang	18.5	18.5	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	69.5	69.3	0.3%
Tài sản dài hạn khác	8.56	7.85	9.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	205	195	4.8%
Nợ ngắn hạn	118	114	3.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.67	3.52	-81.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	56.5	53.9	4.9%
Nợ dài hạn	86.5	81.6	6.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	548	551	-0.5%
Vốn chủ sở hữu	548	551	-0.5%
Vốn điều lệ	438	438	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

